

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện
mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Thuận**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương
ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 99/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Chính
phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026
thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5
năm 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu
phát triển kinh tế - xã hội;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh tại Tờ trình số 271/TTr-
CTK ngày 04 tháng 8 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Thuận (sau đây gọi tắt là Khung đánh giá) để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, ban, ngành:

- Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các chỉ tiêu trong Khung đánh giá tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này; định kỳ hàng năm, giữa kỳ, 5 năm đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu của cơ quan, đơn vị mình, gửi Cục Thống kê tỉnh trước ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- Rà soát, đề xuất điều chỉnh các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn trong trường hợp cần thiết, gửi Cục Thống kê tỉnh tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

- Phân công các phòng, ban, đơn vị thực hiện các chỉ tiêu trong Khung đánh giá tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này; định kỳ hằng năm, giữa kỳ, 5 năm đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện, tổng hợp và gửi Cục Thống kê tỉnh trước ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- Rà soát, đề xuất điều chỉnh các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn trong trường hợp cần thiết, gửi Cục Thống kê tỉnh tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Cục Thống kê tỉnh:

- Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận, tổng hợp số liệu của Khung đánh giá, bảo đảm sự kết nối, liên thông, kịp thời phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Tổng hợp số liệu các chỉ tiêu của Khung đánh giá định kỳ hàng năm, giữa kỳ, 5 năm; trên cơ sở đó, kịp thời đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc đánh giá kết quả thực hiện các Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo quy định.

- Tổng hợp, đề xuất điều chỉnh các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trong trường hợp cần thiết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để điều chỉnh, bổ sung Khung đánh giá kịp thời, đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quản lý, chỉ đạo, điều hành.

- Hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lưu: VT,...

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Văn Đăng

[illegible]

[illegible]

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện hàng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E
3.1.1	Nội tệ	Triệu đồng										"	"
3.1.2	Ngoại tệ	USD										"	"
3.2	Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%										"	"
3.3	GRDP bình quân đầu người so với:											"	"
3.3.1	GDP bình quân đầu người cả nước	Lần										"	"
3.3.2	GRDP bình quân đầu người vùng	"										"	"
II	NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG											Cục Thống kê	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng/lao động										"	"
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										"	"
1.2	Công nghiệp và xây dựng	"										"	"
1.3	Dịch vụ	"										"	"
2	So với											"	"
2.1	Năng suất lao động cả nước	Lần										"	"
2.2	Năng suất lao động vùng	"										"	"
3	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%										"	"
3.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										"	"
3.2	Công nghiệp và xây dựng	"										"	"
3.3	Dịch vụ	"										"	"
4	Năng suất lao động theo ngoại tệ	USD/lao động										"	"
III	NGÂN SÁCH												
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa	Tỷ đồng										Cục thuế	Hàng năm,

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện hàng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E
1.5.4	Gia cầm	Nghìn con										"	"
1.6	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn										"	"
1.6.1	Thịt trâu hơi	"										"	"
1.6.2	Thịt bò hơi	"										"	"
1.6.3	Thịt lợn hơi	"										"	"
1.6.4	Thịt gia cầm hơi	"										"	"
2	Lâm nghiệp												
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha										"	"
3	Thủy sản												
3.1	Sản lượng thủy sản	Tấn										"	"
3.1.1	Nuôi trồng	"										"	"
3.1.2	Khai thác	"										"	"
	<i>Trong đó: Khai thác biển</i>	"										"	"
VII	CÔNG NGHIỆP											Cục Thống kê	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%										"	"
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	"										"	"
2	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%										"	"
3	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	ĐVT										"	"
VIII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH											Cục Thống kê	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm

[illegible]

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Kết quả thực hiện hàng năm					Ước tính thực hiện giai đoạn 2021-2025	Đánh giá so với mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E
1.2	Mật độ dân số	Người/km ²										"	"
1.3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%										"	"
1.4	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi										"	"
	<i>Trong đó:</i> Số năm sống khỏe	Năm										Sở Y tế	Giữa kỳ, 5 năm
1.5	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái										"	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1.6	Tổng tỷ suất sinh	Số con/phụ nữ										"	"
1.7	Chỉ số phát triển con người (HDI)											Tổng cục Thống kê	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Lao động												Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2.1	Số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	Người										Cục Thống kê	"
2.1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										"	"
2.1.2	Công nghiệp và xây dựng	"										"	"
2.1.3	Dịch vụ	"										"	"
2.2	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	%										"	"
2.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"										"	"
2.2.2	Công nghiệp và xây dựng	"										"	"
2.2.3	Dịch vụ	"										"	"
2.3	Số lao động được giải quyết việc làm hàng năm ^(*)	Người										Sở Lao động Thương binh và	"

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch hàng năm	Kế hoạch 2021-2025	Kết quả thực hiện hàng năm					Cơ quan báo cáo	Kỳ báo cáo
					2021	2022	2023	2024	2025		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	D	E
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%								"	"
3.1	Tiểu học	"								"	"
3.2	Trung học cơ sở	"								"	"
4	Tỷ lệ trường học cấp tiểu học và THCS đạt chuẩn quốc gia	%								"	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
4.1	Mầm non	"								"	"
4.2	Tiểu học	"								"	"
4.3	Trung học cơ sở	"								"	"
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%								"	"
5.1	Mầm non	"								"	"
5.2	Tiểu học	"								"	"
5.3	Trung học cơ sở	"								"	"
6	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh								"	"
6.1	Tiểu học	"								"	"
6.2	Trung học cơ sở	"								"	"
7	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh								"	"
7.1	Tiểu học	"								"	"
7.2	Trung học cơ sở	"								"	"
IV	MỨC SỐNG DÂN CƯ										Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%								Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	"
	Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	Điểm phần trăm								"	"
2	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng								Cục Thống kê/Chi cục Thống kê	"

